

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10 – CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 124/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 26-6-2026
V/v tranh chấp yêu cầu không công
nhận quan hệ vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Thái Ngọc**

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Tăng Thị Bạch Vân

Ông Trần Hoàng Bấy.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Bùi Thị Hồng Nhạn** – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ.

Trong ngày 26 tháng 6 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 169/2026/TLST-HNGĐ, ngày 22 tháng 4 năm 2026 về việc “tranh chấp yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 324/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị B, sinh ngày 01/01/1966. CCCD số 0941XX. Địa chỉ: Ấp P, xã A, thành phố Cần Thơ (vắng mặt có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt)

- *Bị đơn:* Ông Trần Ngọc S, sinh ngày 01/01/1967. CCCD số 0940YY. Địa chỉ: Ấp P, xã A, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/4/2026 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

Bà Nguyễn Thị B cùng với ông Trần Ngọc S quen biết, được gia đình hai bên đồng ý sau đó chung sống với nhau như vợ chồng trên cơ sở tự nguyện vào năm 1988. Thời gian chung sống với nhau như vợ chồng hạnh phúc lúc đầu nhưng càng về sau càng phát sinh mâu thuẫn do không còn tiếng nói chung.

Bà Nguyễn Thị B xác định trong thời gian chung sống với nhau như vợ chồng có 03 con chung tên: Trần Ngọc A, sinh ngày 20/12/1989, Trần Ngọc G, sinh ngày 17/6/1991 và Trần Ngọc T, sinh ngày 16/4/1994. Hiện nay đã thành niên, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung không có.

Nay bà Nguyễn Thị B yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Yêu cầu Tòa án xác định quan hệ chung sống của bà Nguyễn Thị B với ông Trần Ngọc S không phải là vợ chồng.

- Về con chung: Trần Ngọc A, sinh ngày 20/12/1989, Trần Ngọc G, sinh ngày 17/6/1991 và Trần Ngọc T, sinh ngày 16/4/1994 hiện nay đã thành niên, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: không có, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện bà Nguyễn Thị B đã giao nộp các tài liệu, chứng cứ gồm có:

+ Căn cước công dân tên Nguyễn Thị B đối chiếu;

+ Căn cước công dân tên Trần Ngọc S đối chiếu;

+ Các giấy khai sinh tên: Trần Ngọc A, sinh ngày 20/12/1989, Trần Ngọc G, sinh ngày 17/6/1991 và Trần Ngọc T, sinh ngày 16/4/1994: bản sao trích lục;

- Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Ngọc S đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt.

* Tại phiên tòa hôm nay,

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B vắng mặt có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Trong đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nguyên đơn xác định vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn ông Trần Ngọc S vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện lập ngày 16/4/2026, bà Nguyễn Thị B yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng đối với ông Trần Ngọc S có nơi cư trú tại Ấp P, xã A, thành phố Cần Thơ. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15, ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực, Hội đồng xét xử xác định việc Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ không có tiến hành thu thập chứng cứ và vụ án không thuộc các trường hợp khác theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân, nên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ không tham gia phiên tòa sơ thẩm.

[3] Về xét xử vắng mặt đối với đương sự: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B vắng mặt có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt và bị đơn ông Trần Ngọc S đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 và khoản 3 Điều 235 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B:

[4.1] Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị B và ông Trần Ngọc S sống chung như vợ chồng từ năm 1988 đến nay không đăng ký kết hôn. Xét thấy các quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 quy định tuổi kết hôn *Nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên mới được kết hôn* thì thấy rằng bà Nguyễn Thị B và ông Trần Ngọc S đến thời điểm năm 2000 sống chung là đã đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định hiện hành nhưng vẫn không đăng ký kết hôn cho đến nay. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”*.

[4.2] Căn cứ vào điểm c mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 Nghị quyết của Quốc Hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì: *“...c) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2001 trở đi, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 của Nghị quyết này, nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, đều không được pháp luật công nhận là vợ chồng; nếu có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng;...”*.

[4.3] Theo quy định khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014 quy định: *“...2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này. ...”*. Do đó Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng của bà Nguyễn Thị B và ông Trần Ngọc S.

[5] Về quan hệ con chung: Theo lời trình bày của bà Nguyễn Thị B tài liệu chứng cứ cung cấp xác định con chung là: Trần Ngọc A, sinh ngày 20/12/1989, Trần Ngọc G, sinh ngày 17/6/1991 và Trần Ngọc T, sinh ngày 16/4/1994. Hiện nay các con chung đã thành niên, phát triển bình thường, không dị tật, có khả năng tự làm nuôi sống bản thân. Bà Nguyễn Thị B và ông Trần Ngọc S cũng không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị B xác định tài sản chung thống nhất xác định không có; vợ chồng không có nợ chung và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí: Đây là vụ án ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án do đó

trong vụ án ly hôn nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Vì vậy bà Nguyễn Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án ly hôn là 300.000 đồng. Tuy nhiên bà Nguyễn Thị B có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí và án phí thuộc trường hợp là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.. Ông Trần Ngọc S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[8] Về quyền kháng cáo bản án: Căn cứ vào Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bà Nguyễn Thị B và ông Trần Ngọc S có quyền kháng cáo bản này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án.

[9] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ phát biểu tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15, ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Căn cứ Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 và điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ chung sống giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị B với bị đơn ông Trần Ngọc S là vợ chồng.

2/ Về con chung: Các con chung của bà Nguyễn Thị B và ông Trần Ngọc S là: Trần Ngọc A, sinh ngày 20/12/1989, Trần Ngọc G, sinh ngày 17/6/1991 và Trần Ngọc T, sinh ngày 16/4/1994. Hiện nay các con chung đã thành niên, phát triển bình thường, không dị tật, có khả năng tự làm nuôi sống bản thân. Bà Nguyễn Thị B và ông Trần Ngọc S cũng không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3/ Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị B xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4/ Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị B xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị B được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn là 300.000 đồng. Ông Trần Ngọc S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

6/ Bà Nguyễn Thị B và ông Trần Ngọc S có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày bản án được tố đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- P.GĐKT, TTr & THA TAND TP.CT;
- Đương sự;
- VKSND khu vực 10 – Cần Thơ;
- THADS Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thái Ngọc